

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2010**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh chọn lọc cho thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Wang Eng Chin	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Chuỗi Cung ứng
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành
Ông Trần Minh Văn	Phát triển Vùng Nguyên liệu
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Tài chính
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
	Quyền Giám đốc Điều hành Marketing
	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 29. Các thông tin tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày đó phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 4 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (cọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2010. Thông tin tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho thông tin tài chính giữa niên độ từ trang 4 đến 29. Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các thông tin tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Một cuộc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc phỏng vấn, chủ yếu với những người có trách nhiệm liên quan đến vấn đề tài chính và kế toán và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, cùng các quy trình soát xét khác. Phạm vi của một cuộc soát xét hẹp hơn nhiều so với một cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam do đó chúng tôi không có được sự đảm bảo rằng chúng tôi có thể nhận biết được tất cả các vấn đề quan trọng mà chỉ có một cuộc kiểm toán mới có thể nhận biết được. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, không có vấn đề đáng lưu ý nào làm cho chúng tôi tin rằng các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*.

Các vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2009, được trình bày là số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này, chưa được đơn vị kiểm toán năm trước đưa ra ý kiến soát xét hay ý kiến kiểm toán.



Ian S. Lydall

Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV

Tổng Giám đốc

Quách Thành Châu

Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số HCM2541

Ngày 28 tháng 4 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh số 2 cho các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ, các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.530.123	5.069.157
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	220.682	426.135
111	Tiền		220.682	376.135
112	Các khoản tương đương tiền		-	50.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	2.401.905	2.314.253
121	Đầu tư ngắn hạn		2.487.008	2.400.760
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(85.103)	(86.507)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		896.726	728.634
131	Phải thu khách hàng		578.542	513.346
132	Trả trước cho người bán		174.169	139.363
135	Các khoản phải thu khác	5	144.630	76.588
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(615)	(663)
140	Hàng tồn kho	6	1.738.450	1.311.765
141	Hàng tồn kho		1.746.920	1.321.271
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.470)	(9.506)
150	Tài sản ngắn hạn khác		272.360	288.370
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		36.233	21.986
152	Thuế GTGT được khấu trừ		38.977	37.399
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		193.570	226.000
158	Tài sản ngắn hạn khác		3.580	2.985

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần hợp thành các thông tin tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.490.959	3.412.879
210	Các khoản phải thu dài hạn		40	8.822
218	Phải thu dài hạn khác		40	8.822
220	Tài sản cố định		2.638.632	2.524.964
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	1.864.653	1.835.583
222	Nguyên giá		3.222.689	3.135.507
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.358.036)	(1.299.924)
227	Tài sản cố định vô hình		116.739	39.241
228	Nguyên giá		168.152	82.339
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.413)	(43.098)
		7(c)		
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		657.240	650.140
		8		
240	Bất động sản đầu tư		90.941	27.489
241	Nguyên giá		91.573	27.489
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(632)	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	596.333	602.479
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		26.152	26.152
258	Đầu tư dài hạn khác		656.435	672.732
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(86.254)	(96.405)
260	Tài sản dài hạn khác		165.013	249.125
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	117.285	194.714
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	46.838	53.521
268	Tài sản dài hạn khác		890	890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.021.082	8.482.036

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần hợp thành các thông tin tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM


Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	THUYẾT MINH	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
300	NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.130.086	1.991.196
310	Nợ ngắn hạn	1.882.322	1.734.871
311	Vay và nợ ngắn hạn	11(a) 13.829	13.283
312	Phải trả người bán	773.328	789.867
313	Người mua trả tiền trước	36.329	28.827
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12 462.276	399.962
315	Phải trả người lao động	38.575	28.688
316	Chi phí phải trả	13 205.523	208.131
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14 244.982	83.848
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	17 107.480	182.265
330	Nợ dài hạn	247.764	256.325
331	Phải trả dài hạn người bán	111.132	116.940
333	Phải trả dài hạn khác	15 92.000	92.000
334	Vay và nợ dài hạn	11(b) 9.963	12.455
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	16 34.669	34.930
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.856.460	6.455.474
410	Vốn chủ sở hữu	6.856.460	6.455.474
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18,19 3.530.721	3.512.653
414	Cổ phiếu quỹ	19 (157)	(154)
417	Quỹ đầu tư phát triển	19 1.887.231	1.756.283
418	Quỹ dự phòng tài chính	19 335.172	294.348
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19 1.103.493	892.344
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	20 34.536	35.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9.021.082	8.482.036

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.506.277 Đô la Mỹ và 412 Euro (2009: 3.721.592 Đô la Mỹ và 426 Euro)



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
28 April 2010


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần hợp thành các thông tin tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2010 Triệu đồng	31.3.2009 Triệu đồng
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.304.641	2.109.617
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(54.522)	(41.035)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.250.119	2.068.582
11	Giá vốn hàng bán	(2.110.328)	(1.397.815)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.139.791	670.767
21	Doanh thu hoạt động tài chính	91.065	199.247
22	Chi phí tài chính	(5.937)	(44.658)
24	Chi phí bán hàng	(242.288)	(216.890)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.687)	(59.860)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	909.944	548.606
40	Thu nhập khác	58.193	20.437
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	968.137	569.043
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(144.659)	(104.700)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.683)	16.798
53	Lỗ phân bổ cho cổ đông thiểu số	830	8.965
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	817.625	490.106
		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	33 2.323	1.397



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
28 April 2010

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần hợp thành các thông tin tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 03a- DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2010 Triệu đồng	31.3.2009 Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	968.137	569.043
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	64.763	53.579
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(9.967)	24.094
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(10.545)	(10.295)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(59.138)	(153.307)
06	Chi phí lãi vay	573	1.576
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	953.823	484.690
09	Tăng các khoản phải thu	(113.827)	(45.539)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(433.055)	427.406
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	117.462	(81.692)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	(16.770)	(1.528)
13	Tiền lãi vay đã trả	(368)	(2.222)
14	Thuế thu nhập đã nộp	(31.434)	(44.208)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.273	83
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(154.855)	(87.019)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	342.249	649.971
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(182.253)	(131.845)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.154	2.197
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(87.958)	(55.004)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	16.734	342.235
26	Tiền thu từ tất toán các trái phiếu đáo hạn	-	10.005
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.559	12.792
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(210.764)	180.380

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần hợp thành các thông tin tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.068	-
32 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(3)	-
33 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	544	-
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.491)	(180.750)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(353.056)	-
40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(336.938)	(180.750)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(205.453)	649.601
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	426.135	338.654
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	11.805
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	220.682	1.000.060

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
28 April 2010

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một phần hợp thành các thông tin tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2010****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các đơn vị đồng kiểm soát được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.3.2010		31.12.2009	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lê Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	55%	55%	55%	55%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Chiến Thắng – Việt Nam (*)	95 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tu Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	20%	20%	20%	20%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam	24.5%	24.5%	24.5%	24.5%

(*) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2010, chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Chiến Thắng – Việt Nam đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ quyết định giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Chiến Thắng – Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, Tập đoàn có 4.388 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 4.670 nhân viên).

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các thông tin tài chính giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, như đã trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất năm.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Các thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền mặt	807	636
Tiền gửi ngân hàng	216.319	374.659
Tiền đang chuyển	3.556	840
Các khoản tương đương tiền	-	50.000
	<u>220.682</u>	<u>426.135</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	82.284	82.284
Đầu tư vào chứng khoán niêm yết	69.479	87.536
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	2.335.205	2.227.700
Trái phiếu doanh nghiệp	-	3.200
Trái phiếu chính phủ	40	40
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(85.103)	(86.507)
	<u>2.401.905</u>	<u>2.314.253</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	86.507	122.996
Tăng dự phòng	6.103	-
Hoàn nhập	(7.507)	(36.489)
Số dư cuối kỳ	<u>85.103</u>	<u>86.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.3.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết, liên doanh:</i>		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn	9.000	9.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.943	9.943
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209	7.209
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	200.000	200.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>		
Chứng khoán đã niêm yết	207.223	223.520
Chứng khoán chưa niêm yết	20.062	20.062
Các quỹ đầu tư	106.350	106.350
Các khoản đầu tư khác	122.800	122.800
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(86.254)</i>	<i>(96.405)</i>
	<u>596.333</u>	<u>602.479</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.3.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	96.405	-
Tăng	1.607	96.405
Hoàn nhập	(11.758)	-
Số dư cuối kỳ	<u>86.254</u>	<u>96.405</u>

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.3.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức phải thu	-	831
Lãi tiền gửi	72.027	56.340
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	11.548	426
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	16.466	8.236
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	39.834	5.114
Phải thu khác	4.755	5.641
	<u>144.630</u>	<u>76.588</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hàng mua đang đi trên đường	459.740	375.091
Nguyên vật liệu	818.125	548.539
Công cụ, dụng cụ	11.866	6.133
Chi phí SXKD dở dang	159.033	121.595
Thành phẩm	290.229	250.546
Hàng hóa	7.927	11.410
Hàng gửi đi bán	-	7.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.470)	(9.506)
	<u>1.738.450</u>	<u>1.311.765</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	31.3.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	9.506	14.304
Tăng dự phòng	2.931	29.978
Dự phòng đã sử dụng	(2.672)	(6.386)
Hoàn nhập	(1.295)	(28.390)
	<u>8.470</u>	<u>9.506</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc và thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Gia súc Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	603.272	2.025.448	354.593	114.706	37.488	3.135.507
Tăng trong kỳ	90	10.620	2.978	1.539	5.541	20.768
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	64.321	65.799	1.440	312	-	131.872
Súc vật nuôi chuyển đàn	-	-	-	-	3.062	3.062
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(62.738)	(1.346)	-	-	-	(64.084)
Phân loại lại	256	(306)	-	50	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.372)	(19)	(1.045)	(4.436)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	605.201	2.100.215	355.639	116.588	45.046	3.222.689

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	164.580	933.752	117.228	76.214	8.150	1.299.924
Khấu hao trong kỳ	7.498	41.320	7.707	3.648	1.617	61.790
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(399)	(22)	-	-	-	(421)
Phân loại lại	4	(5)	1	1	(1)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.931)	(11)	(315)	(3.257)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	171.683	975.045	122.005	79.852	9.451	1.358.036

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	438.692	1.091.696	237.365	38.492	29.338	1.835.583
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	433.518	1.125.170	233.634	36.736	35.595	1.864.653

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, tài sản cố định hữu hình có tổng giá trị còn lại là 66.092 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 98.839 triệu đồng) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 là 640.984 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 620.924 triệu đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	35.751	46.588	82.339
Tăng	-	308	308
Chuyển từ trả trước ngắn và dài hạn	85.505	-	85.505
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	<u>121.256</u>	<u>46.896</u>	<u>168.152</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	11.608	31.490	43.098
Khấu hao trong kỳ	-	2.761	2.761
Tăng khác	5.554	-	5.554
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	<u>17.162</u>	<u>34.251</u>	<u>51.413</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>24.143</u>	<u>15.098</u>	<u>39.241</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	<u><u>104.094</u></u>	<u><u>12.645</u></u>	<u><u>116.739</u></u>

Việc khấu hao quyền sử dụng đất đã ngưng từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003 quy định quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	650.140	356.868
Tăng trong kỳ	139.191	727.248
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.636)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(131.872)	(432.340)
Khác	(219)	-
	<u>657.240</u>	<u>650.140</u>

8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc và thiết bị Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	27.489	-	-	27.489
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	62.738	1.346	64.084
	<u>27.489</u>	<u>62.738</u>	<u>1.346</u>	<u>91.573</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	27.489	62.738	1.346	91.573
	<u>27.489</u>	<u>62.738</u>	<u>1.346</u>	<u>91.573</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	-	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	399	22	421
Khấu hao trong kỳ	-	200	11	211
	<u>-</u>	<u>599</u>	<u>33</u>	<u>632</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	-	599	33	632
	<u>-</u>	<u>599</u>	<u>33</u>	<u>632</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	27.489	-	-	27.489
	<u>27.489</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.489</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	27.489	62.139	1.313	90.941
	<u>27.489</u>	<u>62.139</u>	<u>1.313</u>	<u>90.941</u>

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	194.714	195.512
Tăng trong kỳ	4.463	13.853
Phân bổ trong kỳ	(272)	(481)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(77.559)	-
Giảm khác	(4.061)	(14.170)
	<u>117.285</u>	<u>194.714</u>

10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	53.521	47.276
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(6.683)	6.245
	<u>46.838</u>	<u>53.521</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

11 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vay ngắn hạn	3.866	3.320
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 11(b))	9.963	9.963
	<u>13.829</u>	<u>13.283</u>

(b) Vay và nợ dài hạn

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Các khoản vay dài hạn	19.926	22.418
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(9.963)	(9.963)
	<u>9.963</u>	<u>12.455</u>

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

Khoản vay này được ký giữa Quỹ Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh (40%) và Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (60%) để hỗ trợ cho dự án lắp đặt dây chuyền đóng hộp sữa đặc có đường tại nhà máy Sữa Thống Nhất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 là 66.092 triệu đồng (2009: 68.385 triệu đồng) và chịu lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng 2,4%/năm trong giai đoạn và số dư nợ còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 sẽ được hoàn trả trong 8 phân kỳ bằng nhau với mỗi phân kỳ là 2.490 triệu đồng.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	42.112	52.305
Thuế nhập khẩu	7.601	11.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.550	330.271
Thuế thu nhập cá nhân	1.702	5.903
Thuế khác	311	9
	<u>462.276</u>	<u>399.962</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	137.416	143.612
Chi phí quảng cáo	30.818	37.959
Chi phí vận chuyển	18.256	13.626
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.399	2.736
Chi phí khác	12.634	10.198
	<u>205.523</u>	<u>208.131</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	203.264	48.131
Thuê nhập khẩu phải nộp	8.626	5.179
Phải trả cho các cổ đông thiểu số của công ty con (*)	20.323	20.407
Phải trả khác	12.769	10.131
	<u>244.982</u>	<u>83.848</u>

(*) Khoản phải trả thể hiện khoản ứng trước nhận được từ các cổ đông thiểu số để mua cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ đại diện cho các cổ đông thiểu số.

15 NỢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển đổi chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

16 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	34.930	35.900
Trích lập	285	2.572
Chi trả	(546)	(3.542)
Số dư cuối kỳ	<u>34.669</u>	<u>34.930</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	31.3.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	182.265	96.198
Tăng	81.648	238.144
Sử dụng	(156.433)	(152.077)
Số dư cuối kỳ	<u>107.480</u>	<u>182.265</u>

18 VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.3.2010		31.12.2009	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	353.072.120	3.530.721	351.265.300	3.512.653
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	353.072.120	3.530.721	351.265.300	3.512.653
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(15.660)	(157)	(15.320)	(154)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	353.056.460	3.530.564	351.249.980	3.512.499

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Quỹ đầu tư và phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.752.757	1.064.948	-	869.697	175.276	803.037	4.665.715
Vốn góp	1.759.896	(1.064.948)	(154)	-	-	(691.302)	3.492
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.375.692	2.375.692
Trích lập các quỹ	-	-	-	886.586	119.072	(1.243.802)	(238.144)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(351.281)	(351.281)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.512.653	-	(154)	1.756.283	294.348	892.344	6.455.474
Vốn góp	18.068	-	(3)	-	-	-	18.065
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	817.625	817.625
Trích lập các quỹ	-	-	-	130.948	40.824	(253.420)	(81.648)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(353.056)	(353.056)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	3.530.721	-	(157)	1.887.231	335.172	1.103.493	6.856.460

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Triệu đồng

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	50.614
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông thiểu số	375
Mua lại cổ phiếu từ các cổ đông thiểu số của công ty con	(15.623)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	35.366
Lỗ phân bổ cho các cổ đông thiểu số	(830)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2010	<u>34.536</u>

21 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

	<u>31.3.2010</u>	<u>31.3.2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh thu		
Bán hàng	24.716	19.496
Bán hàng hóa và vật liệu	3.271.941	2.087.806
Cung cấp dịch vụ	7.166	2.315
Cung cấp dịch vụ bất động sản	818	-
	<hr/>	<hr/>
	3.304.641	2.109.617
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(53.140)	(36.785)
Hàng bán bị trả lại	(1.382)	(4.250)
	<hr/>	<hr/>
	(54.522)	(41.035)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	<u>3.250.119</u>	<u>2.068.582</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

	<u>31.3.2010</u>	<u>31.3.2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi tiền gửi	52.475	6.686
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5.814	147
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên doanh	-	139.578
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	896	-
Cổ tức nhận được	321	5.888
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.984	36.632
Lãi đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	10.545	10.295
Các thu nhập tài chính khác	30	21
	<hr/>	<hr/>
	<u>91.065</u>	<u>199.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.072.491	1.370.147
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.534	24.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.553	226
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	422	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	474	68
Chi phí do hoạt động dưới công suất bình thường	13.218	4.755
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.636	(1.852)
	<u>2.110.328</u>	<u>1.397.815</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi vay	432	1.576
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	676	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.555)	25.946
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.612	17.136
Khác	5.772	-
	<u>5.937</u>	<u>44.658</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí nhân viên	29.387	31.011
Chi phí nguyên vật liệu	7.805	4.624
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.784	5.907
Chi phí khấu hao	7.320	4.053
Chi phí bảo hành	2.345	1.189
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	41.515	23.363
Chi phí bán hàng khác (*)	152.132	146.743
	<u>242.288</u>	<u>216.890</u>

(*) Chi phí bán hàng khác chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo và chi phí khuyến mãi.

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí nhân viên	23.139	18.352
Chi phí nguyên vật liệu	1.417	1.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.179	1.463
Khấu hao tài sản cố định	6.245	9.279
Thuế, phí, lệ phí	616	788
Chi phí dự phòng	(48)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.952	16.307
Chi phí khác	14.187	12.135
	<u>72.687</u>	<u>59.860</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên liên quan	294	1.270
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.159	2.197
Lãi từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ, VTKT	12.533	6.914
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	45.418	11.874
Thu nhập khác	448	3.313
	<u>59.852</u>	<u>25.568</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của thanh lý tài sản cố định	1.177	1.209
Chi phí khác	482	3.922
	<u>1.659</u>	<u>5.131</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>58.193</u>	<u>20.437</u>

27 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	968.137	569.043
Thuế tính ở thuế suất 25%	242.034	142.261
Điều chỉnh:		
Thay đổi mức thuế suất	-	(17.630)
Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tương ứng	-	596
Chênh lệch thuế suất trong các công con và các chi nhánh	(42.370)	(19.212)
Thu nhập không chịu thuế	(80)	(1.231)
Chi phí không được khấu trừ	662	720
Ưu đãi thuế	(49.300)	(20.598)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	(78)	2.996
Dự phòng thiếu của năm trước	474	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>151.342</u>	<u>87.902</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	817.625	490.106
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>352.012.543</u>	<u>350.900.660</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	<u>2.323</u>	<u>1.397</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.053.171	1.336.682
Chi phí nhân công	113.316	107.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.630	52.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.653	61.403
Các chi phí khác	176.863	172.013
	<u>2.508.633</u>	<u>1.730.540</u>

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		
Lương và các quyền lợi khác	<u>21.442</u>	<u>15.711</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Hợp nhất	
	31.3.2010	31.3.2009	31.3.2010	31.3.2009	31.3.2010	31.3.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh thu bán hàng	2.824.957	1.782.069	425.162	286.513	3.250.119	2.068.582
Giá vốn hàng bán	(1.794.104)	(1.191.717)	(316.234)	(206.098)	(2.110.338)	(1.397.815)
Doanh thu bộ phận	<u>1.030.853</u>	<u>590.352</u>	<u>108.938</u>	<u>80.415</u>	<u>1.139.791</u>	<u>670.767</u>

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 12 tháng 4 năm 2010, Công ty đã ký kết các Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần với các cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn - một công ty con - để mua lại các cổ phần còn lại trong công ty này. Việc thu tóm toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn dự kiến là sẽ hoàn tất trong quý 2 năm 2010.

33 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành nhằm tuân thủ theo Thông tư số 244/TT/BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 4 năm 2010.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng


Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc